

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Đình Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2014)
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Nguyễn Hải Vinh	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Số: *ĐĐ* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 22 tháng 7 năm 2014, từ trang 4 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0764-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 7 năm 2014
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Lương Tâm
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2303-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.497.263.785.504	1.100.102.264.933
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	638.848.519.579	349.356.715.281
1. Tiền	111		122.508.875.973	70.798.995.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		516.339.643.606	278.557.719.985
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	4.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.000.000.000	4.000.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		542.914.719.682	487.588.647.213
1. Phải thu khách hàng	131		662.552.902.226	582.784.030.016
2. Trả trước cho người bán	132		22.314.243.051	24.010.714.824
3. Các khoản phải thu khác	135		12.692.294.578	11.911.276.662
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(154.644.720.173)	(131.117.374.289)
IV. Hàng tồn kho	140	5	142.531.016.508	118.582.059.695
1. Hàng tồn kho	141		142.531.016.508	118.582.059.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168.969.529.735	140.574.842.744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		120.512.199.083	89.800.746.045
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.790.380.422	39.081.940.869
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.823.183.094	9.563.059.075
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.843.767.136	2.129.096.755
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)	200		2.424.140.640.626	2.144.520.355.403
I. Tài sản cố định	220		2.065.233.014.657	1.856.358.766.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1.727.972.423.543	1.531.525.386.310
- Nguyên giá	222		3.402.801.065.728	3.026.439.544.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.674.828.642.185)	(1.494.914.158.220)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	165.547.709.287	167.215.029.903
- Nguyên giá	228		259.522.217.300	253.301.670.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(93.974.508.013)	(86.086.640.724)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	171.712.881.827	157.618.350.196
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.695.782.089	11.065.327.543
1. Đầu tư dài hạn khác	258		9.695.782.089	11.065.327.543
III. Tài sản dài hạn khác	260		302.356.753.718	227.465.023.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		204.390.211.718	143.494.413.853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		94.589.217.311	80.453.319.449
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.377.324.689	3.517.290.589
IV. Lợi thế thương mại	269		46.855.090.162	49.631.237.560
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.921.404.426.130	3.244.622.620.336

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.839.719.551.607	1.582.494.140.149
I. Nợ ngắn hạn	310		1.793.007.444.390	1.534.887.018.505
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	247.041.513.282	-
2. Phải trả người bán	312		558.197.953.714	479.825.348.319
3. Người mua trả tiền trước	313		66.351.950.481	70.566.396.195
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	73.944.856.687	87.777.842.294
5. Phải trả người lao động	315		288.060.891	3.073.510.943
6. Chi phí phải trả	316		295.056.285.098	253.535.389.156
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	19.818.561.144	115.614.846.263
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13	7.829.498.311	84.467.135.178
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		524.478.764.782	440.026.550.157
II. Nợ dài hạn	330		46.712.107.217	47.607.121.644
1. Phải trả dài hạn khác	333		176.000.000	184.612.384
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		46.536.107.217	47.422.509.260
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.936.788.604.166	1.536.486.706.492
I. Vốn cổ đông	410	14	1.936.788.604.166	1.536.486.706.492
1. Vốn điều lệ	411		1.246.198.090.000	997.015.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	414		(275.150.000)	(275.150.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		683.212.668.437	532.093.510.763
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	14	144.896.270.357	125.641.773.695
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		3.921.404.426.130	3.244.622.620.336
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại (USD)			1.606.224	1.197.514


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.411.041.027.627	2.090.775.896.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.869.369.353	4.781.003.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	16	2.408.171.658.274	2.085.994.893.503
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	17	1.256.285.220.627	1.045.948.142.058
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.151.886.437.647	1.040.046.751.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	8.489.822.148	10.335.680.574
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	19	9.213.129.001	2.594.688.939
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.102.852.230	-
8. Chi phí bán hàng	24		167.264.334.310	138.669.692.031
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		476.456.403.306	393.028.805.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		507.442.393.178	516.089.245.205
11. Thu nhập khác	31		6.573.014.291	3.966.091.099
12. Chi phí khác	32		757.801.549	940.588.954
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.815.212.742	3.025.502.145
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		513.257.605.920	519.114.747.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	108.139.790.863	105.136.926.889
16. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	21	(14.135.897.862)	(12.955.022.113)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		419.253.712.919	426.932.842.574
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		18.830.991.839	26.900.286.217
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		400.422.721.080	400.032.556.357
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	3.214	3.211

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 22 tháng 7 năm 2014

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	513.257.605.920	519.114.747.350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	191.733.670.212	141.486.018.387
- Các khoản dự phòng	03	23.527.345.884	19.059.135.725
- Lỗi/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.655.911.684	(1.830.179.475)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.656.431.801)	(1.313.445.659)
- Chi phí lãi vay	07	4.102.852.230	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	729.620.954.129	676.516.276.328
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(84.455.609.875)	(104.442.126.508)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.948.956.813)	(7.571.277.657)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	140.490.487.396	57.580.790.843
- Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(89.150.518.956)	(42.238.125.285)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.418.174.646)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(123.756.483.015)	(89.507.859.967)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.439.218.281
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(120.823.406)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>545.260.874.814</i>	<i>493.776.896.035</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(412.520.726.482)	(312.048.987.133)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.369.545.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.102.852.230	7.065.401.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(407.048.328.798)</i>	<i>(304.983.586.133)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông, mua lại cổ phiếu	32	-	(71.150.000)
2. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con	33	4.201.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	452.511.493.289	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(205.469.980.007)	-
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(99.963.255.000)	(83.759.648.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>151.279.258.282</i>	<i>(83.830.798.000)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	<i>289.491.804.298</i>	<i>104.962.511.902</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	<i>349.356.715.281</i>	<i>354.218.442.833</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</i>	70	<i>638.848.519.579</i>	<i>459.180.954.735</i>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 217.275.324.882 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 là 178.415.507.784 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Ngày 22 tháng 7 năm 2014



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 30 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, sửa đổi lần thứ 16 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 5.385 (tại ngày 31/12/2013: 5.118).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11 - Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u> (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Thuê hoạt động

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Chi phí phải trả của công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.977.546.842	1.671.702.000
Tiền gửi ngân hàng	120.531.329.131	69.127.293.296
Các khoản tương đương tiền	516.339.643.606	278.557.719.985
	<u>638.848.519.579</u>	<u>349.356.715.281</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	8.152.149.931
Nguyên vật liệu tồn kho	3.725.574.771	-
Công cụ, dụng cụ	18.828.343.134	12.891.598.459
Hàng hóa	119.977.098.603	97.538.311.305
	<u>142.531.016.508</u>	<u>118.582.059.695</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>142.531.016.508</u>	<u>118.582.059.695</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
 Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014
 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN**6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2014	148.190.958.965	2.287.941.104.899	50.670.237.922	530.956.262.430	8.680.980.314	3.026.439.544.530						
Tăng trong kỳ	6.390.846.647	338.555.094.730	337.954.910	28.446.065.204	4.299.024.502	378.028.985.993						
Tăng do mua sắm	6.390.846.647	323.202.243.572	337.954.910	29.761.482.562	4.299.024.502	363.991.552.193						
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	14.037.433.800	-	-	-	14.037.433.800						
Phân loại lại	-	1.315.417.358	-	(1.315.417.358)	-	-						
Giảm khác	-	1.209.507.740	-	457.957.055	-	1.667.464.795						
Tại ngày 30/6/2014	154.581.805.612	2.625.286.691.889	51.008.192.832	558.944.370.579	12.980.004.816	3.402.801.065.728						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2014	15.744.227.189	1.050.231.659.709	19.424.556.982	404.537.920.271	4.975.794.069	1.494.914.158.220						
Tăng trong kỳ	5.266.317.871	147.824.633.361	1.663.720.753	25.169.039.375	1.092.976.041	181.016.687.401						
Khấu hao trong kỳ	5.266.317.871	146.946.988.010	1.663.720.753	26.046.684.726	1.092.976.041	181.016.687.401						
Phân loại lại	-	877.645.351	-	(877.645.351)	-	-						
Giảm khác	-	686.352.013	-	415.851.423	-	1.102.203.436						
Tại ngày 30/6/2014	21.010.545.060	1.197.369.941.057	21.088.277.735	429.291.108.223	6.068.770.110	1.674.828.642.185						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 30/6/2014	133.571.260.552	1.427.916.750.832	29.919.915.097	129.653.262.356	6.911.234.706	1.727.972.423.543						
Tại ngày 31/12/2013	132.446.731.776	1.237.709.445.190	31.245.680.940	126.418.342.159	3.705.186.245	1.531.525.386.310						

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 714.233 triệu VND (31/12/2013: khoảng 632.130 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép và quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	10.675.120.000	220.528.574.672	22.097.975.955	253.301.670.627
Tăng trong kỳ	-	6.125.570.161	179.456.800	6.305.026.961
Tăng do mua trong kỳ	-	6.125.570.161	179.456.800	6.305.026.961
Giảm trong kỳ	-	(555.537.531)	471.057.243	(84.480.288)
Phân loại lại	-	(555.537.531)	555.537.531	-
Giảm khác	-	-	(84.480.288)	(84.480.288)
Tại ngày 30/6/2014	10.675.120.000	226.098.607.302	22.748.489.998	259.522.217.300
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	-	78.099.230.021	7.987.410.703	86.086.640.724
Tăng trong kỳ	-	6.889.745.240	1.051.090.173	7.940.835.413
Khấu hao trong kỳ	-	6.889.745.240	1.051.090.173	7.940.835.413
Giảm trong kỳ	-	(7.759.543.370)	7.706.575.246	(52.968.124)
Phân loại lại	-	(7.759.543.370)	7.759.543.370	-
Giảm khác	-	-	(52.968.124)	(52.968.124)
Tại ngày 30/6/2014	-	77.229.431.891	16.745.076.122	93.974.508.013
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/6/2014	10.675.120.000	148.869.175.411	6.003.413.876	165.547.709.287
Tại ngày 31/12/2013	10.675.120.000	142.429.344.651	14.110.565.252	167.215.029.903

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dự án cấp biển APG	137.772.888.821	115.159.526.748
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	23.769.846.279	34.831.378.215
Khác	10.170.146.727	7.627.445.233
	171.712.881.827	157.618.350.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Tầng 1, phòng G6, tòa nhà Etown, số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa	88.105.819.550	-
Citibank - Chi nhánh Hà Nội	100.558.563.057	-
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	58.377.130.675	-
	247.041.513.282	-

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	12.719.527.748	10.212.426.436
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	499.625.564	33.195.952
Thuế xuất, nhập khẩu	-	367.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp	58.147.900.580	73.579.455.635
Các loại thuế khác	2.577.802.795	3.952.396.723
	73.944.856.687	87.777.842.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGÂN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	262.521.783	100.225.776.783
Phải trả khác	19.556.039.361	15.389.069.480
	<u>19.818.561.144</u>	<u>115.614.846.263</u>

13. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2013, Ban Giám đốc Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 10% lợi nhuận sau thuế với số tiền tương ứng là: 83.086.445.973 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2013 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CỔ ĐỒNG

Thay đổi trong vốn cổ đông

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND	Lợi ích của cổ đồng thiểu số VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	997.015.350.000	7.261.938.154	(201.630.000)	331.602.470.901	1.335.678.129.055	142.673.983.458	1.478.352.112.513
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	724.913.761.839	724.913.761.839	44.525.716.393	769.439.478.232
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(73.520.000)	-	(73.520.000)	(219.660.000)	(293.180.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(78.533.598.336)	(78.533.598.336)	(4.552.847.637)	(83.086.445.973)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(448.536.411.000)	(448.536.411.000)	(45.380.414.999)	(493.916.825.999)
Ảnh hưởng do thay đổi vốn cổ đông	-	391.057.575	-	(331.785.860)	59.271.715	(11.228.261.717)	(11.168.990.002)
Biến động khác	-	-	-	2.979.073.219	2.979.073.219	(176.741.803)	2.802.331.416
Số dư tại ngày 01/01/2014	997.015.350.000	7.652.995.729	(275.150.000)	532.093.510.763	1.536.486.706.492	125.641.773.695	1.662.128.480.187
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	4.201.000.000	4.201.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	400.422.721.080	400.422.721.080	18.830.991.839	419.253.712.919
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	249.182.740.000	-	-	(249.182.740.000)	-	-	-
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	(3.777.495.177)	(3.777.495.177)
Biến động khác	-	-	-	(120.823.406)	(120.823.406)	-	(120.823.406)
Số dư tại ngày 30/6/2014	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(275.150.000)	683.212.668.437	1.936.788.604.166	144.896.270.357	2.081.684.874.523

Trong năm 2014, Công ty đã phát hành 24.918.274 cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tăng vốn điều lệ của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Ông Trương Gia Bình đại diện	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	50.009.343	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT - Ông Lê Quang Tiến đại diện	50.382.418	40,43%	50.382.418	40,43%	40.305.935	40,43%
3. Các cổ đông khác	11.725.713	9,41%	11.698.198	9,39%	9.358.742	9,39%
	124.619.809	100,00%	124.592.294	99,98%	99.674.020	99,98%
Cổ phiếu quỹ			27.515	0,02%	27.515	0,02%
	124.619.809	100%	124.619.809	100%	99.701.535	100%

15. CỔ TỨC

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2014 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 với số tiền là 398.696.080.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 4.000VND/cổ phiếu (trong đó phần đã tạm ứng trong năm 2013 là 3.000 VND/1 cổ phiếu tương đương 299.022.060.000 VND và số đã trả trong năm 2014 là 1.000 VND/1 cổ phiếu tương đương 99.674.020.000 VND).

Theo thông báo của Hội đồng Quản trị ngày 09 tháng 6 năm 2014 về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty trả cổ tức bằng cổ phiếu tương đương số tiền 249.185.050.000 VND (trong đó, số thực tế đã phát hành là 24.918.274 cổ phiếu, tương đương 249.182.740.000 VND) như đề cập tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

16. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.411.041.027.627	2.090.775.896.660
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	95.972.354.253	148.320.436.193
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.315.068.673.374	1.942.455.460.467
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.869.369.353)	(4.781.003.157)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(2.869.369.353)</i>	<i>(4.781.003.157)</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.408.171.658.274	2.085.994.893.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng đã bán	104.301.006.673	153.344.651.043
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.151.984.213.954	892.603.491.015
	1.256.285.220.627	1.045.948.142.058

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	5.253.205.324	8.284.151.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	678.009.122	2.014.502.207
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.558.607.702	37.027.367
	8.489.822.148	10.335.680.574

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4.102.852.230	-
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	2.333.920.806	970.267.581
Chi phí hoạt động tài chính khác	2.776.355.965	1.624.421.358
	9.213.129.001	2.594.688.939

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	104.301.006.673	153.344.651.043
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	153.811.385.961	114.213.635.048
Chi phí nhân công	369.675.527.583	303.233.308.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	242.525.787.474	175.024.590.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.307.103.236	758.627.298.284
Các chi phí khác bằng tiền	101.385.147.316	73.203.156.051
	1.900.005.958.243	1.577.646.639.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	513.257.605.920	519.114.747.350
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ</i>		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(234.428.580.682)	(169.954.533.519)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	38.217.424.854	33.236.908.423
- Chuyển lỗ	-	(4.587.060)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	2.967.098.178	494.924.545
- Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện	315.748.898.784	235.318.376.612
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	(52.898.395.436)	(46.587.756.394)
- Khoản điều chỉnh khác (i)	(2.846.476.692)	(5.983.830.446)
Thu nhập chịu thuế	580.017.574.926	565.634.249.511
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	10% và 22%	10% và 25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.945.994.477	135.211.167.424
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (iii)	(15.806.203.614)	(30.074.240.535)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	108.139.790.863	105.136.926.889
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iv)	(14.135.897.862)	(12.955.022.113)
	<u>94.003.893.001</u>	<u>92.181.904.776</u>

- (i) Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khác là khoản phân bổ lợi nhuận chưa thực hiện các năm trước trên báo cáo tài chính hợp nhất phát sinh bởi các giao dịch mua bán nội bộ giữa Công ty và công ty con và lỗ của các công ty con.
- (ii) Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT và Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế. Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).
- (iv) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u> (trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	400.422.721.080	400.032.556.357
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	124.592.294	124.594.725
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.214	3.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

	<u>Số cổ phiếu bình quân gia quyền</u>	<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013	99.676.451	4.013
Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành vào ngày 30 tháng 6 năm 2014	24.918.274	(802)
Số đã điều chỉnh lại	124.594.725	3.211

23. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 6.533.992,3 USD tương đương 137.772.888.821 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	38.997.096.433	50.689.875.467
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	51.052.196.832	126.108.947.565
Sau năm năm	747.788.784	51.008.207.941
	90.797.082.049	227.807.030.973

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 10 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	247.041.513.282	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	638.848.519.579	349.356.715.281
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	1.936.788.604.166	1.536.486.706.492
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	638.848.519.579	349.356.715.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	516.846.905.743	461.971.864.346
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	9.695.782.089	11.065.327.543
Tài sản tài chính khác	6.221.091.825	5.646.387.344
Tổng cộng	<u>1.175.612.299.236</u>	<u>832.040.294.514</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	247.041.513.282	-
Phải trả người bán và phải trả khác	572.373.675.688	473.316.927.234
Chi phí phải trả	173.705.827.142	144.836.478.829
Công nợ tài chính khác	176.000.000	184.612.384
Tổng cộng	<u>993.297.016.112</u>	<u>618.338.018.447</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2014	31/12/2013	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	57.491.734.513	46.177.242.205	178.326.430.439	119.105.546.124

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	638.848.519.579	-	-	638.848.519.579
Phải thu khách hàng và phải thu khác	510.490.733.620	6.356.172.123	-	516.846.905.743
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	9.695.782.089	-	9.695.782.089
Tài sản tài chính khác	2.843.767.136	3.377.324.689	-	6.221.091.825
Tổng cộng	1.156.183.020.335	19.429.278.901	-	1.175.612.299.236
30/6/2014				
Các khoản vay	247.041.513.282	-	-	247.041.513.282
Phải trả người bán và phải trả khác	572.373.675.688	-	-	572.373.675.688
Chi phí phải trả	173.705.827.142	-	-	173.705.827.142
Công nợ tài chính khác	-	176.000.000	-	176.000.000
Tổng cộng	993.121.016.112	176.000.000	-	993.297.016.112
Chênh lệch thanh khoản thuần	163.062.004.223	19.253.278.901	-	182.315.283.124
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	349.356.715.281	-	-	349.356.715.281
Phải thu khách hàng và phải thu khác	445.495.364.337	16.476.500.009	-	461.971.864.346
Đầu tư ngắn hạn	4.000.000.000	-	-	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	11.065.327.543	-	11.065.327.543
Tài sản tài chính khác	2.129.096.755	3.517.290.589	-	5.646.387.344
Tổng cộng	800.981.176.373	31.059.118.141	-	832.040.294.514
31/12/2013				
Phải trả người bán và phải trả khác	473.316.927.234	-	-	473.316.927.234
Chi phí phải trả	144.836.478.829	-	-	144.836.478.829
Công nợ tài chính khác	-	184.612.384	-	184.612.384
Tổng cộng	618.153.406.063	184.612.384	-	618.338.018.447
Chênh lệch thanh khoản thuần	182.827.770.310	30.874.505.757	-	213.702.276.067

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ	
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng tập đoàn	
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng tập đoàn	
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT (FIS)	Cùng tập đoàn	
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)	Cùng tập đoàn	
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng tập đoàn	
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng tập đoàn	
	<u>Từ ngày 01/01/2014</u> <u>đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013</u> <u>đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ		
Chia cổ tức bằng tiền	-	20.152.967.500
Bán hàng hóa và dịch vụ	4.154.941.583	1.651.025.136
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	18.096.352.166	16.846.195.658
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	1.671.551.950
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	70.689.094	633.457.994
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	27.272.728	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	6.174.890.830	9.670.762.985
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	48.008.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	25.421.707.931	8.120.391.890
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	600.222.805
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	-	2.165.806.217
Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.847.186.673	1.467.476.408

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	18.846.618.156	15.208.258.175
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - phải thu khác	80.227.124	1.183.926.343
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	1.011.768.601	895.719.028
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	1.810.632.087	183.216.057
Phải trả		
	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	17.413.991.400	48.350.664.435
Công ty Cổ phần FPT - Cổ tức phải trả	-	40.305.935.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.002.217.488	1.002.217.488
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	101.536.196	207.355.144
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	6.992.435.394	1.528.663.375


26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được soát xét.

Một số số liệu của năm báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

	<u>Trình bày lại trên</u>	<u>Theo báo cáo năm 2013</u>
	<u>báo cáo năm 2014</u>	<u>VND</u>
	VND	VND
I. Nợ ngắn hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	440.026.550.157	487.449.059.417
II. Nợ dài hạn		
Doanh thu chưa thực hiện	47.422.509.260	-
	<u>487.449.059.417</u>	<u>487.449.059.417</u>


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng




Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 7 năm 2014